BẢN ĐỒ KHOANH ĐỊNH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

HUYỆN CHÂU THÀNH

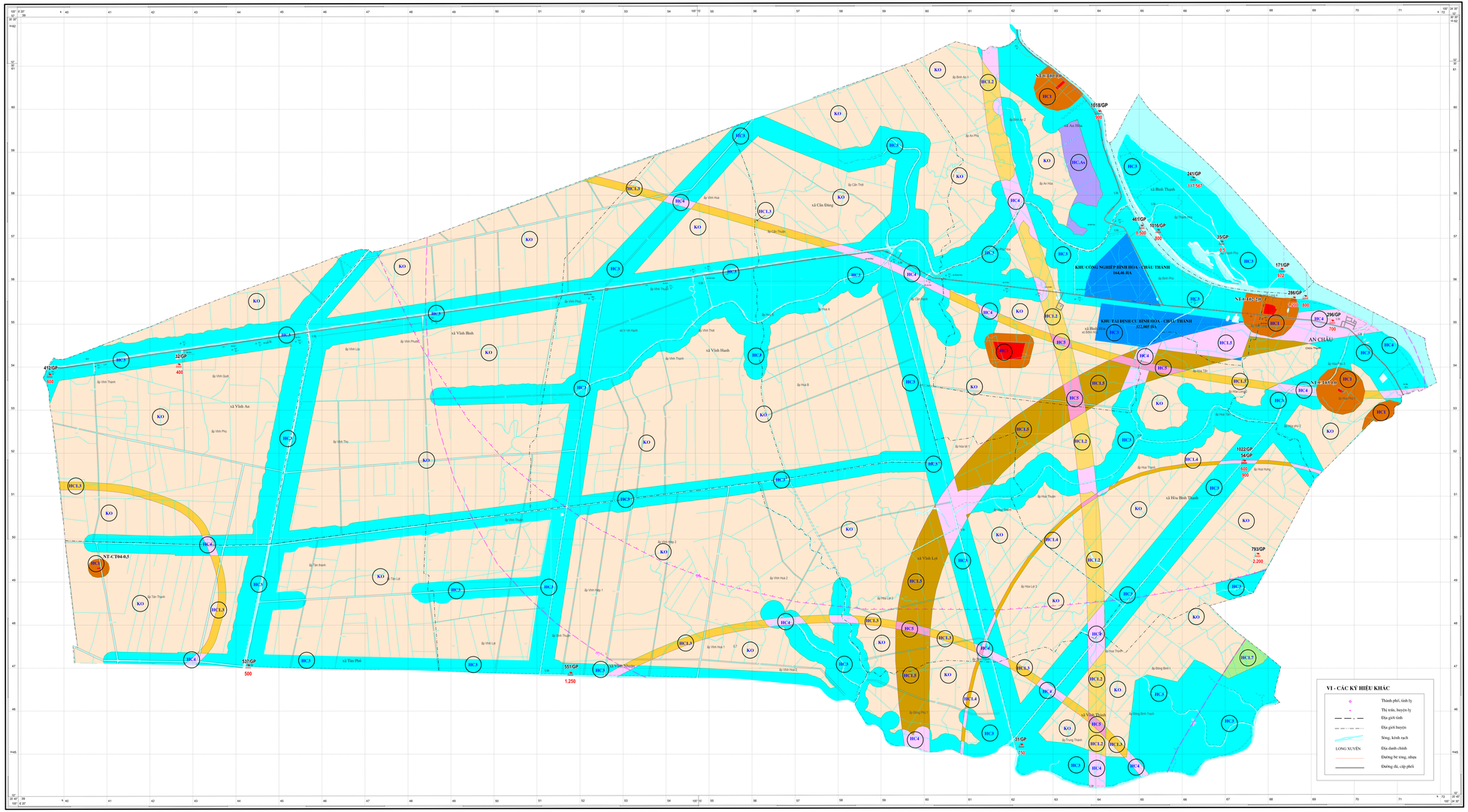

TỶ LỆ 1:25.000

Toàn bộ bản đồ bằng hệ tọa độ VN-2000

CHỈ DẪN

I. ĐẶC ĐIỂM TẦNG CHỨA NƯỚC

TT	Phường/xã	Tầng Holocen			Tầng Pleistocen trên			Tầng Pleistocen giữa-trên			Tầng Pleistocen dưới			Tầng Pliocen giữa			Tầng Pliocen dưới			Tầng Miocen trên		
		Diện tích phân bố nước nhạt (km^2)	Chiều sâu phân bố tầng chứa nước (m)		Diện tích phân bố nước nhạt (km^2)	Chiều sâu phân bố tầng chứa nước (m)		Diện tích phân bố nước nhạt (km^2)	Chiều sâu phân bố tầng chứa nước (m)		Diện tích phân bố nước nhạt (km^2)	Chiều sâu phân bố tầng chứa nước (m)		Diện tích phân bố nước nhạt (km^2)	Chiều sâu phân bố tầng chứa nước (m)		Diện tích phân bố nước nhạt (km^2)	Chiều sâu phân bố tầng chứa nước (m)		Diện tích phân bố nước nhạt (km^2)	Chiều sâu phân bố tầng chứa nước (m)	
			Tự	Đến		Tự	Đến		Tự	Đến		Tự	Đến		Tự	Đến		Tự	Đến		Tự	Đến
1	TT. An Châu	1,30	23,5	32,8	12,86	40,0	64,7	4,55	87,0	137,0	-	-	-	11,30	167,0	183,0	9,80	191,0	204,0	0,30	310,0	353,0
2	An Hòa	-	-	-	10,70	40,0	64,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bình Hòa	-	-	-	14,60	40,0	64,7	7,80	87,0	137,0	-	-	-	3,00	167,0	183,0	-	-	-	-	-	-
4	Bình Thạnh	-	-	-	8,66	40,0	64,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	191,0	204,0	-	-	-
5	Cần Đăng	-	-	-	-	-	-	20,90	87,0	137,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hòa Bình Thạnh	-	-	-	25,70			31,48	87,0	137,0	16,40	120,0	143,0	30,40	167,0	183,0	0,30	191,0	204,0	-	-	-
7	Tân Phú	-	-	-	-	-	-	15,83	87,0	137,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	27,30	87,0	137,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Vĩnh Bình	-	-	-	-	-	-	40,80	87,0	137,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310,0	353,0
10	Vĩnh Hanh	-	-	-	-	-	-	33,54	87,0	137,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Vĩnh Lợi	-	-	-	0,70	40,0	64,7	24,62	87,0	137,0	5,00	120,0	143,0	15,80	167,0	183,0	-	-	-	-	-	-
12	Vĩnh Nhuận	-	-	-	-	-	-	32,47	87,0	137,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Vĩnh Thành	-	-	-	13,78	40,0	64,7	14,71	87,0	137,0	21,60	120,0	143,0	24,50	167,0	183,0	-	-	-	3,70	310,0	353,0
	Trung bình/Tổng	1,30	23,5	32,8	87,00	40,0	64,7	254,06	87,0	137,0	43,00	120,0	143,0	85,00	167,0	183,0	10,00	191,0	204,0	4,00	310,0	353,0

II. DIỆN TÍCH CÁC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT (TẦI CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC)

TT	Phường/xã	Diện tích vùng vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (km^2)							
		Vùng nằm trong phạm vi nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang (HC1)	Vùng liền kề bãi chôn nhận M>1Kg/l liềng q_{3-4} (HC1.2)	Vùng liền kề bãi chôn nhận M>1Kg/l liềng q_{2-3} (HC1.3)	Vùng liền kề bãi chôn nhận M>1Kg/l liềng q_{1} (HC1.4)	Vùng liền kề bãi chôn nhận M<1Kg/l liềng q_{3-4} (HC1.5)	Toàn bộ diện tích phân bố tầng chứa nước Moxen a_{2} (HC1.7)	Vùng nước dưới đất ô nhiễm Asen (HC.As)	Vùng chống lún giữa nam miền các tầng chứa nước (HC5)	Vùng đã có hệ thống cấp nước tập trung (HC3)	Vùng chống lún giữa nam miền và vùng cấp nước (HC4)
1	TT. An Châu	1,90	-	0,16	-	0,50	-	-	-	5,25	1,60
2	An Hòa	0,74	0,90	-	-	-	-	1,20	-	6,00	0,60
3	Bình Hòa	0,95	1,30	0,60	-	2,35	-	-	0,40	9,38	1,50
4	Bình Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	5,72	-
5	Cần Đăng	-	-	0,29			-	-	-	12,27	0,50
6	Hòa Bình Thạnh	-	1,30	0,34	0,41	2,10	-	-	0,30	10,06	0,80
7	Tân Phú	0,20	-	0,36	-	-	-	-	-	6,47	0,20
8	Vĩnh An	-	-	0,58	-	-	-	-	-	7,14	-
9	Vĩnh Bình	-	-	0,13	-	-	-	-	-	8,20	-
10	Vĩnh Hanh	-	-	0,36	-	-	-	-	-	12,39	0,10
11	Vĩnh Lợi	-	0,30	0,42	0,17	3,83	-	-	0,20	5,60	1,40
12	Vĩnh Nhuận	-	-	0,58	-	-	-	-	-	10,07	0,30
13	Vĩnh Thành	-	0,80	0,41	0,12	1,03	0,50	-	0,10	13,85	1,20
	Trung bình/Tổng	3,79	4,60	4,23	0,70	9,81	0,50	1,20	1,00	112,40	8,20

III. DANH MỤC BÃI RÁC, NGHĨA TRANG, CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

1. BÃI RÁC, NGHĨA TRANG)

TT	Tên bãi rác - Nghĩa trang	Ký hiệu	Ấp	Phường/xã	Diện tích (ha)
1	Đất Thánh Nâng Gù	NT-CT01	Bình An 2	An Hòa	1,00
2	Nghĩa trang liệt sỹ Bình An Giang	NT-CT02	Hòa Long	TT. An Châu	2,00
3	Nghĩa trang nhân dân	NT-CT03	Hòa Phú	Châu Thành	1,00
4	Nghĩa trang xã Vĩnh An	NT-CT04	Tân Thạnh	Vĩnh An	0,50

2. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

TT	Loại hình công trình	Tên, vị trí công trình khai thác		Công suất vận hành (m^3/ngày)	Tọa độ (VN 2000)	
		Tên công trình	Phường xã		X	Y
1	NMN	NMN Bình Hòa	Bình Hòa	8.500	1177070	550505
2	TBN	Nước cà Bình Thạnh	Bình Thạnh	500	1182738	544697
3	TBN	Nước cà ChâuThành	Bình Thạnh	972	1175123	550696
4	TBN	CB TSTNộn An III	An Châu	1.200	1164637	553813
5	TBN	XN PFoong tạm B	TT. An Châu	700	1164523	562831
6	TCN	HTCN Bình Hòa	Bình Thạnh	600	1165316	552841
7	TBN	HKD Nguyễn Bá III	Vĩnh Nhuận	1.250	1172135	547654
8	TBN	Trạm bơm An Giang	An Châu	800	1155595	566800
9	TCN	Tân Phú	Tân Phú	500	1147041	544284
10	NMN	NMN Bình Hòa	Bình Hòa	8.500	1157269	565060
11	TCN	Tân Thành	Vĩnh Thành	750	1145201	562259
12	TCN	Vĩnh An	Vĩnh An	400	1154040	542670
13	TCN	Đồng Bình 1	Vĩnh Thành	700	1154553	563675
14	TCN	Hòa Bình Thạnh	Hòa Bình Thạnh	900	1151801	567441
15	TCN	An Hòa	An Hòa	900	1159031	564066
16	TCN	Bình Thạnh	Bình Thạnh	800	1157169	565440

IV. CÁC KÝ HIỆU CHUYÊN MÔN

1 Hệ thống cấp nước thước công ty-điện nước tỉnh An Giang

2 Công trình cấp nước tập trung ở nông thôn
1- Số hiệu
2- Lưu lượng (m³/ngày)

Ranh giới phân bố tầng chứa nước Holocen

Ranh giới phân bố tầng chứa nước Pliocen giữa

Ranh giới phân bố tầng chứa nước Pliocen dưới
(Đường nét ngắt quãng vẽ điện phân bố của tầng chứa nước)

Khu công nghiệp, khu dân cư tập trung

Bãi rác, nghĩa trang

Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

V. PHÂN VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Tên vùng	Ký hiệu vùng	CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ KHAI THÁC
Vùng hạn chế 1		1. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1: a) Đối với vùng hạn chế khai thác nước dưới đất nằm trong khu vực bãi rác, nghĩa trang đã đóng mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện việc trám lấp giếng theo đúng Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 ban hành Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng. b) Đối với vùng hạn chế khai thác nước dưới đất nằm liền kề khu vực bãi rác, nghĩa trang và biên mặt đã không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác đối với các công trình hiện có như sau:
	HC1.1	- Trường hợp công trình đang khai thác không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải đóng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, nhằm tránh trường hợp công trình đang cấp nước cho sinh hoạt, phục vụ phòng chống thiên tai được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;
	HC1.4	- Trường hợp công trình có giấy phép đã được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước, nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
	HC1.5	2. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:
	HC5	a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;
Vùng hạn chế 3	HC1.1	b) Đối với công trình không có giấy phép đã đang khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho sinh hoạt và phòng chống thiên tai thì thực hiện cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; c) Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
Vùng hạn chế hỗn hợp	HC4	3. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp: Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng quy định tại các Điều 8, Điều 7, Điều 9 và Điều 9 của Nghị định này theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định 167/2018 NĐ-CP.
Vùng không phải hạn chế	KO	Vùng không nằm trong khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG	TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA **LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM**		
	Dự án: Khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang		
	Tên bản vẽ: Bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất huyện Châu Thành		
	Bản vẽ số: 06	Tỷ lệ 1:25.000	Năm 2021
	Người thành lập		KS. Nguyễn Thanh Hà
	Người kiểm tra		ThS. Đặng Văn Tức
	Chủ nhiệm đề án		TS. Phan Chu Nam
	Liên đoàn trưởng		